

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
NĂM 2020****1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1.1. Hình thức sở hữu vốn : Nhà nước
- 1.2. Lĩnh vực kinh doanh : Phát hành vé XSKT
- 1.3. Ngành nghề kinh doanh : Phát hành vé XSKT
- 1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Ngãi là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 465/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 3 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 4300193889 ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi, theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**2. Kỳ kê toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

- 2.1. Kỳ kê toán năm: Theo niên độ năm dương lịch.
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt nam (VNĐ)
- 2.3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :**

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, ban hành ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

- 3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

**4. Các chính sách kế toán áp dụng :**

- 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương như tiền:
  - Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
  - Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.
- 4.2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
  - Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.
- 4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Giá trị hàng tồn kho được xác định theo giá trị gốc, theo nguyên tắc xuất đích danh và hình thức áp dụng theo nguyên tắc kiểm kê thường xuyên.

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá (bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng), hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao áp dụng: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng

#### 4.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm;

- Chi phí thuê địa điểm làm văn phòng giao dịch được phân bổ theo thời gian thuê;

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 4.6. Trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng

Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập khi tỷ lệ trả thưởng thực tế thấp hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch theo quy định và dùng để chi trả khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Việc trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

#### 4.7. Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ và Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

#### 4.8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi xác định chắc chắn lượng vé đã tiêu thụ được chuyển giao cho người mua và được xác nhận bằng Biên bản ghi nhận của Hội đồng giám sát xổ số.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi về hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

#### 4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN:

- Trong năm căn cứ lợi nhuận phát sinh của từng quý, đơn vị tạm tính kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành, cuối năm điều chỉnh lại theo số liệu phát sinh thực tế cả năm.



## 5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán:

### 5.1. Tiền:

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Tiền mặt	372.251.277	487.425.167
Tiền gửi ngân hàng	8.322.977.303	14.125.901.657
<b>Cộng</b>	<b>8.695.228.580</b>	<b>14.613.326.824</b>

### 5.2. Các khoản tương đương tiền:

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	76.600.000.000	105.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>76.600.000.000</b>	<b>105.500.000.000</b>

### 5.3. Các khoản đầu tư ngắn hạn:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		21.000.000.000		15.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>21.000.000.000</b>		<b>15.000.000.000</b>

### 5.4. Phải thu khách hàng:

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Phải thu các đại lý vé số	7.975.675.450	9.736.998.147
<b>Cộng</b>	<b>7.975.675.450</b>	<b>9.736.998.147</b>

### 5.5. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Tạm ứng	499.354.465	448.773.319
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.500.000	7.500.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	380.916.166	778.524.932
Phải thu khác	6.754.164	
<b>Cộng</b>	<b>894.524.795</b>	<b>1.234.798.251</b>

5.6. Hàng tồn kho:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Vé xổ số truyền thống	306.054.002		429.690.293	
<b>Cộng</b>	<b>306.053.929</b>		<b>429.690.293</b>	

5.7. Chi phí trả trước:

a. Ngắn hạn:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí vé xổ số chờ phân bổ	257.581.652	144.854.452
Chi phí thuê văn phòng	90.000.000	45.000.000
<b>Cộng</b>	<b>347.581.652</b>	<b>189.854.452</b>

b. Dài hạn:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	137.713.185	271.337.639
<b>Cộng</b>	<b>137.713.185</b>	<b>271.337.639</b>

5.8. Tài sản cố định:

a. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P. tiện vận tải truyền dẫn VND	Thuyết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	40.240.278.202		4.222.738.091	442.059.091	44.905.075.384
Tăng trong kỳ	136.374.337				136.374.337
Giảm trong kỳ	59.654.75.240				59.654.75.240
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>34.411.177.299</b>	-	<b>4.222.738.091</b>	<b>442.059.091</b>	<b>39.075.974.481</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	2.219.552.634	-	2.326.082.121	136.310.968	4.681.945.723
Tăng trong kỳ	1270918616		414957400	75211812	1761087828
Giảm trong kỳ					
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.490.471.250</b>		<b>2.741.039.521</b>	<b>211.522.780</b>	<b>6.443.033.551</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	38.020.725.568		1.896.655.970	305.748.123	40.223.129.661
Số cuối kỳ	<b>30.920.706.049</b>		<b>1.481.698.570</b>	<b>230.536.311</b>	<b>32.632.940.930</b>

**b. Tài sản cố định vô hình:**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ			487.000.000		487.000.000
Tăng trong kỳ			158.240.000		158.240.000
Giảm trong kỳ					
<b>Số cuối kỳ</b>			<b>645.840.000</b>		<b>645.840.000</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ			15.237.501		15.237.501
Tăng trong kỳ			68.396.592		68.396.592
Giảm trong kỳ					
<b>Số cuối kỳ</b>			<b>83.634.093</b>		<b>83.634.093</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ			472.362.499		472.362.499
<b>Số cuối kỳ</b>			<b>562.205.907</b>		<b>562.205.907</b>

**5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Trụ sở làm việc Công ty XSKT Quảng Ngãi	75.313.813	
<b>Cộng</b>	<b>75.313.813</b>	

**5.10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.283.865.304	27.935.935.684	27.960.060.514	2.259.740.474
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.107.454.539	38.024.007.459	38.074.333.935	3.057.128.063
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.096.731.421	3.695.229.937	10.969.269.884	822.691.474
Thu nhập sau thuế TNDN		24.137.486.594	24.137.486.594	
Thuế thu nhập cá nhân	794.195.346	11.230.047.828	10.471.727.541	1.552.515.633
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		71.059.741	71.059.741	
Lệ phí môn bài		10.000.000	10.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>14.282.246.610</b>	<b>105.103.767.243</b>	<b>111.693.938.209</b>	<b>7.692.075.644</b>



**5.11. Các khoản phải trả người lao động:**

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Phải trả người lao động	2.746.130.030	2.282.762.863
Phải trả người quản lý công ty	686.059.006	514.602.677
<b>Cộng</b>	<b>3.432.189.036</b>	<b>2.797.365.540</b>

**5.12. Phải trả người bán ngắn hạn:**

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Công ty CP Phát triển Đô Thị ANGKORA	60.990.600	60.990.600
Công ty CP Xây dựng Đô thị và Khu Công nghiệp	352.271.564	464.277.000
Công ty TNHH Tư vấn Nhà Việt	9.034.500	9.034.500
<b>Cộng</b>	<b>422.296.664</b>	<b>534.302.100</b>

**5.13. Vốn chủ sở hữu:****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ
Số dư tại 01/01/2020	85.000.000.000	1.795.805.091	36.400.369	36.975.382.523
Tăng trong năm			13.498.043.332	14.780.819.746
Giảm trong năm				40.786.145.543
Số dư tại 31/12/2020	<b>85.000.000.000</b>	<b>1.795.805.091</b>	<b>13.534.443.701</b>	<b>10.970.056.726</b>

**b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:**

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	36.975.382.523	64.394.621.405
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận năm trước		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.780.819.746	44.993.477.773
Phân phối lợi nhuận	40.786.145.543	72.412.716.655
Phân phối lợi nhuận năm trước	36.693.477.773	64.112.716.655
- Trích quỹ đầu tư phát triển	13.498.043.332	24.908.961.293
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	657.947.847	1.666.435.775
- Nộp ngân sách nhà nước	22.537.486.594	37.537.319.587
Phân phối lợi nhuận năm nay	4.092.667.770	8.300.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.470.000.000	2.500.000.000
- Trích BS quỹ thưởng BQL năm 2019	22.667.770	
- Tạm nộp ngân sách Nhà nước	1.600.000.000	5.800.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>10.970.056.726</b>	<b>36.975.382.523</b>

**5.14. Doanh thu:**

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
Doanh thu thuần vé xổ số truyền thống	253.493.383.461	266.074.292.500
<b>Cộng</b>	<b>253.493.383.461</b>	<b>266.074.292.500</b>

**5.15. Chi phí kinh doanh:**

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
Chi phí kinh doanh vé xổ số truyền thống		
- Chi phí trả thưởng	170.334.700.000	130.773.800.000
- Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	45.411.400.413	60.324.028.185
<b>Cộng</b>	<b>215.746.100.413</b>	<b>191.097.828.185</b>

**5.16. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
Lãi tiền gửi	4.598.549.826	6.624.216.530
<b>Cộng</b>	<b>4.598.549.826</b>	<b>6.624.216.530</b>

**5.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	267.987.061	390.240.195
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.181.414.454	1.859.740.847
Chi phí nhân công	15.659.856.168	15.246.892.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.829.484.420	1.844.413.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.370.701.805	1.460.421.432
Chi phí bằng tiền khác	3.647.129.484	4.723.959.600
<b>Cộng</b>	<b>23.956.573.392</b>	<b>25.525.667.997</b>

**5.18. Thu nhập khác:**

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
Quảng cáo, cung cấp kết quả xổ số	2.021.091	85.277.038
Cho thuê nhà Đức Phổ	50.000.005	
Thu bán giấy vụn tiêu hủy	34.669.105	45.070.909
Thu nhập khác	200.000	37.672.727
<b>Cộng</b>	<b>86.890.201</b>	<b>168.020.674</b>



**5.19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.476.049.683	56.242.084.477
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	100.000	949.045
Tổng thu nhập chịu thuế	18.476.149.683	56.243.033.522
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.695.229.937</b>	<b>11.248.606.704</b>

**5.20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	45.411.400.413	60.324.028.185
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1449401515	2.249.981.042
Chi phí nhân công	15.659.856.168	15.246.892.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.829.484.420	1.844.413.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.370.701.805	1.460.421.432
Chi phí bằng tiền khác	3.647.129.484	4.723.959.600
Chi phí trả thưởng	170.334.700.000	130.773.800.000
<b>Cộng</b>	<b>239.702.673.805</b>	<b>216.623.496.182</b>

**5.21. Tổng hợp các nợ tài chính tại Công ty:**

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Phải trả người bán	422.296.664	534.302.100
Phải trả khác	15.200.000	133.900.000
<b>Cộng</b>	<b>437.496.664</b>	<b>668.202.100</b>

**5.22. Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty:**

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.295.228.580	120.113.326.824
Phải thu khách hàng	7.963.634.147	9.724.956.844
Đầu tư tài chính	21.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	395.170.330	786.024.932
<b>Cộng</b>	<b>114.654.033.057</b>	<b>145.624.308.600</b>

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Bửu

Phạm Văn Viên



Lê Minh Sơn



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>115.807.023.176</b>	<b>146.772.626.664</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>85.295.228.580</b>	<b>120.113.326.824</b>
1. Tiền	111		8.695.228.580	14.613.326.824
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.600.000.000	105.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>21.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.000.000.000	15.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.858.158.942</b>	<b>11.039.755.095</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.975.675.450	9.736.998.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	80.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		894.524.795	1.234.798.251
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.041.303)	(12.041.303)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>306.054.002</b>	<b>429.690.293</b>
1. Hàng tồn kho	141		306.054.002	429.690.293
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>347.581.652</b>	<b>189.854.452</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		347.581.652	189.854.452
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>33.408.173.835</b>	<b>40.966.829.799</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.195.146.837</b>	<b>40.695.492.160</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>32.632.940.930</b>	<b>40.223.129.661</b>
- Nguyên giá	222		39.075.974.481	44.905.075.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.443.033.551)	(4.681.945.723)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225			-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>562.205.907</b>	<b>472.362.499</b>
- Nguyên giá	228		645.840.000	487.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.634.093)	(15.237.501)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>75.313.813</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		75.313.813	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>137.713.185</b>	<b>271.337.639</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		137.713.185	271.337.639
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
5. Lợi thế thương mại	269			-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>149.215.197.011</b>	<b>187.739.456.463</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>37.132.290.942</b>	<b>63.149.267.929</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>37.132.290.942</b>	<b>63.149.267.929</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		422.296.664	534.302.100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.150.724	16.387.240
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7.692.075.644	14.282.246.610
4. Phải trả người lao động	314		3.432.189.036	2.797.365.540
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	9.987.458.791
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.545.455	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		45.933.224	163.338.070
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (DP rủi ro trả thưởng)	321		23.658.263.000	33.658.398.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.864.837.195	1.709.771.578
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>112.082.906.069</b>	<b>124.590.188.534</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>112.082.906.069</b>	<b>124.590.188.534</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.795.805.091	1.795.805.091
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.534.443.701	36.400.369
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		10.970.056.726	36.975.382.523
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		281.904.750	281.904.750
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.688.151.976	36.693.477.773
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		782.600.551	782.600.551
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>149.215.197.011</b>	<b>187.739.456.463</b>

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 3 năm 2021

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Đình Bửu*

*Phạm Văn Viên*

Nguyễn Đình Bửu

Phạm Văn Viên



Lê Minh Sơn



**BÁO CÁO CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP***(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)*

## 1. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp

Việc thực hiện chính sách lao động, tiền lương tại Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Quảng Ngãi được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP, Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH, Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

## 2. Báo cáo quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của doanh nghiệp

**BIỂU BÁO CÁO TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2020**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Năm 2021
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	HẠNG CÔNG TY ĐƯỢC XẾP		1	1	1
II	TIỀN LƯƠNG CỦA LAO ĐỘNG				
1	Lao động	Người	44	42	42
2	Mức tiền lương bình quân	1.000 đ/tháng	21.790	23.123	23.244
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	11.505	11.654	11.715
4	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Triệu đồng	2.876	1.591	2.929
5	Thu nhập bình quân	1.000 đ/tháng	27.237	26.281	29.055
III	TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP				
1	Số người quản lý doanh nghiệp	Người	6	6	6
2	Mức lương cơ bản bình quân	Triệu đồng/tháng	24	24	24
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	2.326	2.385	2.385
4	Mức tiền lương bình quân	Triệu đồng/tháng	37,3	38,3	38,3
5	Quỹ tiền thưởng	Triệu đồng	291	295	298
6	Tiền thưởng, thu nhập	Triệu đồng			
7	Mức thu nhập bình quân của người quản lý doanh nghiệp	Triệu đồng/tháng	41,93	42,96	43,00

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 3 năm 2021

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Bửu

Phạm Văn Viên

Lê Minh Sơn





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		275.558.080.554	286.904.039.225
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(173.971.273.591)	(140.851.890.274)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.436.342.699)	(12.486.939.917)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10.969.269.884)	(12.018.385.932)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		94.190.890.078	57.285.409.130
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(177.212.244.654)	(141.619.379.561)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(4.840.160.196)</b>	<b>37.212.852.671</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.836.610.046)	(1.590.245.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	22.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.996.158.592	6.691.544.377
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5.840.451.454)</b>	<b>5.124.026.196</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.137.486.594)	(58.229.319.587)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(24.137.486.594)</b>	<b>(58.229.319.587)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(34.818.098.244)</b>	<b>(15.892.440.720)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		120.113.326.824	136.005.767.544
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>85.295.228.580</b>	<b>120.113.326.824</b>

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 3 năm 2021

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Đình Bửu

Phạm Văn Viên





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		253.493.383.461	266.074.292.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	10		253.493.383.461	266.074.292.500
4. Giá vốn hàng bán	11		215.746.100.413	191.097.828.185
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		37.747.283.048	74.976.464.315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.598.549.826	6.624.216.530
7. Chi phí tài chính	22			-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			-
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23.956.573.392	25.525.667.997
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24 - (25+26)}</b>	30		18.389.259.482	56.075.012.848
12. Thu nhập khác	31		86.890.201	168.020.674
13. Chi phí khác	32		100.000	949.045
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		86.790.201	167.071.629
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)</b>	50		18.476.049.683	56.242.084.477
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.695.229.937	11.248.606.704
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	60		14.780.819.746	44.993.477.773
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 3 năm 2021

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*una*

*lll*

Nguyễn Đình Bửu

Phạm Văn Viên

